

SỞ Y TẾ LẠNG SƠN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 307/TMBG-BVĐK

Lạng Sơn, ngày 17 tháng 03 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ
Về việc cung cấp báo giá các mặt hàng hóa chất xét nghiệm

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Để đáp ứng nhu cầu hoá chất phục vụ công tác khám chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán mua sắm, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Mua cấp bách Hóa chất xét nghiệm phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện Đa khoa Lạng Sơn với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin yêu cầu:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ: Thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

2. Thông tin liên hệ của người của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Hoàng Bích Thủy

Chức vụ: Phó trưởng phòng Vật tư-TTBYT

Số điện thoại: 0982202585

Địa chỉ email: bichthuyds@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp hoặc qua bưu điện tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Trang thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.

- Nhận qua email: bichthuyds@gmail.com hoặc qua zalo: 0982202585

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 14 tháng 03 năm 2024 đến trước 16h ngày 25 tháng 03 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 25 tháng 03 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá yêu cầu báo giá: Chi tiết tại phụ lục 1.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn, Thôn Đại Sơn, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn. Yêu cầu báo giá gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, phí liên quan.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.

4. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:

Đồng tiền thanh toán: VNĐ.

Thanh toán theo số lượng giao hàng thực tế hàng tháng tới Bệnh viện, và công ty đã xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán.

Phương thức thanh toán: Chuyên khoản.

5. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá

- Bảng báo giá: Phụ lục 02

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Đăng: Website BV;
- BLĐ, VT-TTBYT, TCKT;
- Lưu Văn thư.



BS Hoàng Mạnh Cường



STT	STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
Phần I: Hóa chất xét nghiệm sinh hóa Tương thích với hệ thống máy sinh hóa AU					
1	1	Hoá chất đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. Thành phần: L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH hoặc tương đương. Dải đo 3–500 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 13 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 50ml+4 lọ x 25ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
2	2	Hoá chất đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST. Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH hoặc tương đương. Dải đo 3–1000 U/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 19 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 25ml+4 lọ x 25ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
3	3	Hoá chất định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose. Thành phần: ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase; G6P-DH hoặc tương đương. Dải đo: Huyết thanh, huyết tương, haemolysate và CSF: 0,6–45 mmol/L. Nước tiểu: 0–45 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 16 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 53ml+4 lọ x 27ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
4	4	Hoá chất định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol. Thành phần: 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase hoặc tương đương. Dải đo: 0,5–18 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 90 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 40 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 45ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
5	5	Hoá chất định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride. Thành phần: 4-Aminoantipyrine; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase hoặc tương đương. Dải đo 10–1000 mg/dL. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 12 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 50ml+4 lọ x 12.5ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
6	6	Hoá chất định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê. Thành phần: NADH; Tetra-Sodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate; Urease; ADP; GLDH hoặc tương đương. Dải đo: Huyết thanh/huyết tương: 0,8–50 mmol/L. Nước tiểu: 10–750 mmol/L. Sau khi mở, ổn định ≥ 30 ngày trên máy. Số test tối thiểu/1 ml ≥ 11 test. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 53ml+4 lọ x 53ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5

7	7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm C-Reactive Protein (CRP)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng C-Reactive Protein (CRP) mẫu huyết thanh người. Thành phần thuốc thử: hạt latex được phủ kháng thể kháng CRP người Phương pháp đo Latex, đo độ đục. Dải đo: 1 - 150 mg/l. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (1 lọ x 40mL+1 lọ x 10mL). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	30
8	8	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF với các nồng độ khác nhau hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định ≥ 3 tháng ở 2-8°C. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (5 lọ x 1ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
9	9	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Quy cách đóng gói: Lọ ≥ 5mL. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
10	10	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý	QC cho xét nghiệm sinh hóa thường quy. Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người. Quy cách đóng gói: Lọ ≥ 5mL. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Lọ	1
11	11	Dung dịch đệm ISE	Dung dịch đệm được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. Thành phần: Triethanolamine hoặc tương đương. Sau khi mở, ổn định trong ≥2 tháng ở 2-25°C. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 2000ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
12	12	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất hiệu chuẩn mức trung bình được sử dụng để định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. Thành phần: Na+, K+, Cl-. Sau khi mở, ổn định trong ≥1 tháng ở 2-25°C. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 lọ x 2000ml). Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
13	13	Bóng đèn sử dụng cho máy AU	Bóng đèn Halogen 12V 20W. Quy cách đóng gói: Cái. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
Tổng phần I: 13 mặt hàng					

Phần II: Hóa chất và vật tư tiêu hao máy khí máu GASTAT 1800 hoặc tương đương					
14	1	TUBING KIT for GASTAT-18xx	Bộ ống dây dẫn. Tương thích với máy GASTAT 1800 series. Quy cách đóng gói: Bộ. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Bộ	1
15	2	Điện cực pH	Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. Xét nghiệm được thực hiện trên phương pháp đo điện thế Điện cực ổn định trong 20 tháng kể từ ngày sản xuất. Quy cách đóng gói: Chiếc. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	1
16	3	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Quy cách đóng gói: Cái. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Cái	1
17	4	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu Vỏ điện cực và lõi điện cực được lắp ráp với nhau sẽ thành điện cực tham chiếu Ref ELECTRODE. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Quy cách đóng gói: Hộp. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
18	5	Điện cực pO ₂	Điện cực pO ₂ , tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Clark. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Quy cách đóng gói: Chiếc. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	1
19	6	Điện cực pCO ₂	Điện cực pCO ₂ , tương thích với máy khí máu Xét nghiệm được thực hiện dựa trên phương pháp điện cực Severinghaus. Điện cực ổn định trong 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Quy cách đóng gói: Chiếc. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chiếc	1
Tổng phần II: 06 mặt hàng					

Phần III: Máy nước tiểu tự động AUTO 100 hoặc tương đương					
20	1	Que thử xét nghiệm nước tiểu 11 thông số	<p>Thành phần chính: Ascorbic Acid: 2,6-dichloro-phenol-indophenol 0.5mg. Leukocytes: indoxyl ester 1.4mg; diazonium salt 0.7mg. Ketone: sodium nitroprusside 30.0mg. Nitrite: sulfanilamide 0.65mg; N-(naphthyl)-ethylenediammonium dihydrochloride 0.45mg. Urobilinogen: fast blue B salt 1.2mg. Bilirubin: 2,4-dichlorobenzene diazonium 14.3mg. Protein: tetrabromphenol blue 0.36mg. Glucose: glucose oxidase 6.2mg; peroxidase 2.8mg; 4-aminoantipyrine 0.08mg. Specific Gravity: bromthymol blue 0.4mg; sodium poly methyl vinyl acetate maleic 16mg. Blood: cumene hydroperoxide 35.2mg; 3,3',5,5'-tetramethylbenzidine 2.0mg. pH: bromocresol green 0.2mg; bromxylenol blue 3.3mg. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	100
Tổng phần III: 01 mặt hàng					
Phần IV: Máy Realtime PCR CFX 96, Qiagens hoặc tương đương					
21	1	Kit định lượng viêm gan B (HBV) Artus HBV QS-RGQ Kit	<p>- Mục đích sử dụng: Định lượng virus viêm gan B (HBV) DNA in vitro - Thành phần: Hỗn hợp phản ứng: 7 x 360 µl Mẫu chứng HBV 1(1 x 10E5 IU/µl): 200 µl Mẫu chứng HBV 2(1 x 10E4 IU/µl): 200 µl Mẫu chứng HBV 3(1 x 10E3 IU/µl): 200 µl Mẫu chứng HBV 4(1 x 10E2 IU/µl): 200 µl Mẫu chứng HBV 5(1 x 10E1 IU/µl): 200 µl Nội kiểm: 2 x 1000 µl Nước PCR: 1000 µl - Đặc tính kỹ thuật: + Độ nhạy phân tích - plasma: 10.22 IU / ml (p= 0.05) + Độ đặc hiệu - plasma: không phản ứng chéo với các tác nhân được thử nghiệm + Khoảng tuyến tính: 3.16 x 10E1 IU/ml - 2 x 10E7 IU/ml + Độ chính xác (SD): 1.29% (CT) hoặc 8.99% (nồng độ) và 1.87% (CT) để phát hiện chứng nội + Độ bền: >= 99%. Quy cách đóng gói: Bộ ≥ 72 test. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Bộ	1
Tổng phần IV: 01 mặt hàng					

Phần V: Hóa chất máy tự động HbA1C ADAMSAIC LITE HA-8380V hoặc tương đương					
22	1	Thuốc thử định lượng HbA1c	Gồm: Sodium azide: $\leq 0.01\%$; Oxidizing agent: $\leq 0.7\%$; Phosphate: $\leq 1\%$. Quy cách đóng gói: Hộp $\geq (600\text{ml} \times 4 \text{ lọ})$. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
23	2	Thuốc thử định lượng HbA1c	Gồm: Sodium azide: $\leq 0.06\%$; Oxidizing agent: $\leq 3\%$; Phosphate: $\leq 2\%$. Quy cách đóng gói: Hộp $\geq (600\text{ml} \times 2 \text{ lọ})$. Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
24	3	Dung dịch pha loãng máu và rửa đường ống	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống. Gồm: Sodium azide: $\leq 0.02\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$. Quy cách đóng gói: Hộp $\geq (2\text{L} \times 3 \text{ lọ})$ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
25	4	Cột sắc kí	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone). Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer. Quy cách đóng gói: Hộp $\geq 1\text{column}$ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
26	5	Dung dịch hiệu chuẩn	Dung dịch hiệu chuẩn. Gồm: Human source hemoglobin: $\leq 0.6\%$; Phosphate: $\leq 0.1\%$; Surfactant $\leq 0.1\%$. Quy cách đóng gói: Hộp $\geq (\text{Low: } 5\text{ml} \times 1 \text{ lọ; High: } 5\text{ml} \times 1 \text{ lọ; Diluent: } 15\text{ml} \times 1 \text{ lọ})$ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
Tổng phần V: 05 mặt hàng					
Phần VI: Hóa chất cho máy Vitek 2 nuôi cấy định danh vi khuẩn tự động hoặc tương đương					
27	1	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men. Thẻ gồm ≥ 47 thử nghiệm sinh hóa. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 20 thẻ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	7
28	2	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động để định danh các vi sinh vật Gram dương. Thẻ gồm ≥ 43 thử nghiệm sinh hóa. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 20 thẻ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
29	3	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 20 thẻ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	7

30	4	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy định danh và làm kháng sinh đồ tự động. Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh. Quy cách đóng gói: Hộp ≥20 thẻ Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
Tổng phần VI: 04 mặt hàng					
Phần VII : Hoá chất sinh phẩm nuôi cấy, định danh vi khuẩn					
31	1	Chai cấy máu hiệu khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥30ml môi trường và ≥1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 30 ml Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	300
32	2	Chai cấy máu kỵ khí	Chai cấy máu cấu tạo bằng polycarbonate, chứa ≥40ml môi trường và ≥1.6g hạt polime hấp phụ, phát hiện vi khuẩn kỵ khí từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, sử dụng với hệ thống cấy máu cấy máu tự động. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 30 ml Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	300
33	3	Hóa chất nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai ≥250ml, Lugol chai ≥250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai ≥250ml và Safranin chai ≥250ml. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 chai x 250ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	2
34	4	Khoanh kháng sinh các loại (40 loại)	Hộp gồm 5 cartridge/ống/ tuýp nhựa, mỗi cartridge gồm ≥50 khoanh giấy đường kính 6mm được in một mã nhận dạng thích hợp dạng chữ hoặc số và được tẩm một lượng kháng sinh chính xác. Quy cách đóng gói: Khoanh Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Khoanh	5.000
35	5	Môi trường nuôi cấy nhiều vi sinh vật (Blood agar)	Môi trường mục đích chung phát hiện các phản ứng tan huyết đặc trưng khi môi trường được bổ sung với máu vô trùng khử fibrin. Thành phần bao gồm: Peptone mixture 16.0 g/lit, Yeast extract 2.0 g/lit, D-Glucose 0.5 g/lit, NaCl 7.0 g/l, Agar 12.0 g/lit, pH cuối cùng 7,3 ± 0.2. Quy cách đóng gói: Hộp ≥500g Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3

36	6	Môi trường làm kháng sinh đồ Mueller Hinton Agar	Môi trường tiêu chuẩn dùng để xét nghiệm nhạy cảm kháng sinh/ kháng sinh đồ. Thành phần bao gồm: Casein hydrolysate 17.5g/lit, Beef infusion from 300g 2.0g/lit, Starch 1.5g/lit, Agar 17.0g/lit, pH cuối ở 25°C: 7.3 ± 0.1. Quy cách đóng gói: Hộp ≥500g Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	5
37	7	Môi trường chọn lọc phân biệt coliforms và các chủng không lên men lactose, ức chế các vi cầu khuẩn Gram dương.	Môi trường chọn lọc để kiểm tra vi khuẩn trong mẫu bệnh phẩm và thực phẩm. Thành phần bao gồm: Peptone mixture 19.0g/lit, Lactose 10.0g/lit, Sodium chloride 5.0g/lit, Sodium desoxycholate 1.0g/lit, Crystal violet 0.001g/lit, Neutral red 0.03g/lit, Agar 15.0g/lit, pH cuối: 7.2 ± 0.2. Quy cách đóng gói: Hộp ≥500g Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
38	8	Môi trường tạo màu để nuôi cấy mẫu nước tiểu	Brilliance™ UTI Agar (trước đây là Chromogenic UTI Agar) là một môi trường nuôi cấy sinh màu để định danh và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính gây nhiễm trùng đường tiết niệu (UTIs). Môi trường dạng bột, màu rom Thành phần (g/l): Peptone 15.0, Chromogenic mix 26.3, Agar 15.0 pH: 6.8 ± 0.2 tại 25°C Bảo quản: 10-30°C. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 400g Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	3
Tổng phần VII: 8 mặt hàng					
Phần VIII: Máy Realtime PCR CFX 96, Qiagens hoặc tương đương					
39	1	Bộ kit real-time PCR phát hiện đồng thời lao và lao không điển hình	- Bộ kit real-time PCR phát hiện Lao và Lao không điển hình: MTB, Mycobacteria - Loại mẫu bệnh phẩm: Đờm, Môi trường nuôi cấy, Dịch rửa phế quản, Mô tươi. Quy cách đóng gói: Hộp ≥100 test Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Test	100
Tổng phần VIII: 01 mặt hàng					

Phần IX: Sinh phẩm y tế chẩn đoán					
40	1	Test thử chẩn đoán HIV (Bioline™ HIV 1/2 3.0 hoặc tương đương)	<p>Độ nhạy 100% , độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$, Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương , Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485. Sản xuất tại nước thuộc G7.</p> <p>- Hàm lượng chính: Antibody, anti HIV-1, Antibody, Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen.</p> <p>Nằm trong khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Test	4.000
41	2	Khay thử/Que thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBsAg	<p>Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu $\geq 99,6\%$; Giới hạn phát hiện ≥ 0.1IU/ml. Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút ,không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Hàm lượng : Anti-HBs antibody A1 (233ng/Test); Anti-HBs antibody B1 (17 ng/Test); Anti-HBs antibody B2 (6 ng/Test); Anti-HBs antibody B3 (6 ng/Test); Kháng thể trên thanh kiểm soát (17 ng/Test)</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p> <p>Chứng chỉ xét nghiệm: CE IVD; WHO PQ.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ 100 test Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Test	5.400

42	3	Khay thử xét nghiệm định tính virus viêm gan C	<p>Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% (so với xét nghiệm xác nhận sử dụng RT-PCR) - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thẻ tích mẫu sử dụng: 10µl - Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Thuộc Danh mục xét nghiệm nhanh HIV theo Chương trình Đảm bảo Chất lượng Chuỗi Cung ứng Y tế Toàn cầu (GHSC Eligible Diagnostic List) <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥100 test Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Test	4.000
43	4	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên nucleocapsid vi rút RSV	<p>Test nhanh phát hiện định tính kháng nguyên virus hợp bào hô hấp (RSV) từ mẫu hút dịch ty hầu (NPA).</p> <p>Độ nhạy: 92.3%, Độ đặc hiệu: 93.3% so với phương pháp nuôi cấy và miễn dịch huỳnh quang.</p> <p>Dạng que. Đọc kết quả 10-15 phút</p> <p>Các thành phần chính của xét nghiệm</p> <ul style="list-style-type: none"> • 1 thanh xét nghiệm bao gồm: Cộng hợp vàng: cộng hợp vàng- kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.17±0,03µg); vạch thử: kháng thể đơn dòng chuột kháng RSV (0.4±0,08µg); vạch chứng: IgG dê kháng chuột (0.8±0,16µg). • Dung môi tách chiết: Tricine (0,4M), NaCl (vừa đủ), TritonX-100 (vừa đủ), Natri azit (0,02%). <p>Giới hạn phát hiện: 0,41 µg/ml Virus hợp bào hô hấp.Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥25 test Đáp ứng tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương</p>	Test	100
44	5	Định tính phát hiện sự có mặt của HBeAg trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0.16 µg); - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0.2 µg); - Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0.88 µg). <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥50 test Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Test	50

		Tổng phần IX: 05 mặt hàng			
		Phần X: Hóa chất xét nghiệm đông máu sử dụng cho máy Sta Satellite Max hoặc tương đương			
45	1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (6 x 5ml đông khô + 6 x 5ml dung dịch đậm) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	34
46	2	Dung dịch CaCl ₂ cho xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (24 x 15ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
47	3	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đậm kaolin. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (6 x 5ml đông khô + 6 x 5ml dung dịch đậm) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	1
48	4	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin (TT)	Hóa chất xét nghiệm thời gian Thrombin. Chứa thrombin citrat canxi (người), khoảng 1.5 NIH unit/ml, dạng đông khô. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (12 lọ x 2ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	9
49	5	Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Quy cách đóng gói: Thùng ≥ (6 can x 2500ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng	8
50	6	Cuvett phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong. Quy cách đóng gói: Thùng ≥ (6 cuộn x 1000 cái) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng	3
		Tổng phần X: 06 mặt hàng			

		Phần XI: Hóa chất xét nghiệm cho máy định nhóm máu bán tự động BIO RAD hoặc tương đương			
51	1	Card xét nghiệm sàng lọc và xác định kháng thể, xét nghiệm tương thích, IAT và DAT, phát hiện IGG và C3d	LISS/Coombs. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	10
52	2	Gercard nước muối dùng cho máy phân tích nhóm máu (NaCl, Enzyme Test and Cold Agglutinins hoặc tương đương	NaCl, Enzyme Test and Cold Agglutinins. Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (4 khay x 12 thẻ xét nghiệm) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Hộp	4
		Tổng phần XI: 02 mặt hàng			
		Phần XII: Hóa chất cho máy phân tích huyết học tự động Auto Star Diff5 hoặc tương đương			
53	1	Hoá chất dùng cho máy phân tích huyết học	Hoá chất xét nghiệm HemoDil SHX hoặc tương đương. Thành phần: Sodium chloride < 0.9%; Potassium chloride < 0.06%; Buffer < 0.3%; Preservative < 0.1%. Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 20 Lit Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Thùng	31
54	2	Dung dịch ly giải 3 thành phần bạch cầu.	Hoá chất xét nghiệm Lysoglobulin Diff lyse 3 hoặc tương đương. Thành phần: Detergent < 1.5%; Buffer < 2.0%; Preservative < 1.5%; Dye < 1.0%. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1 Lit Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	Chai	32

55	3	Dung dịch ly giải 5 thành phần bạch cầu.	<p>Hoá chất xét nghiệm Lysoglobin Diff lyse 5 hoặc tương đương. Thành phần: Detergent < 0.5%; Buffer < 0.6%; Preservative < 0.7%. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500ml Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chai	14
56	4	Thuốc thử ly giải hồng cầu	<p>Hoá chất xét nghiệm Lysoglobin HGB hoặc tương đương. Thành phần: Detergent < 4.0%; Buffer < 1.0%. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 500ml Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chai	15
57	5	Chất hiệu chuẩn cho máy xét nghiệm huyết học	<p>Hoá chất xét nghiệm Hematology control (5DN) hoặc tương đương. Thành phần: Máu động vật có vú khỏe mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Quy cách đóng gói: Lọ ≥ 3ml Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Lọ	6
Tổng phần XII: 05 mặt hàng					
Phần XIII: Sinh phẩm Huyết học					
58	1	Dung dịch pha loãng mẫu, phân biệt các tế bào máu và đo Hct trong xét nghiệm huyết học	<p>Là dung dịch đệm đẳng trương để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để bao phủ và pha loãng bạch cầu (WBC), để xác định và phân biệt các tế bào máu và đo hematocrit trên các máy đếm tế bào máu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% + Chất diện hoạt (Surfactant) < 0,1% . Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 20 Lít Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Thùng	12
59	2	Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	<p>Là dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) và để xác định xác định hemoglobin trên các máy đếm tế bào máu. - Thành phần: + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 2,5%. Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1 Lít Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chai	4

60	3	Dung dịch ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	<p>Là dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để phân biệt các quần thể phụ có nhân trên các máy đếm tế bào máu.</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Cồn (Alcohol) < 10% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1% . <p>Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1 Lít</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chai	6
61	4	Dung dịch ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	<p>Là dung dịch ly giải để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để ly giải hồng cầu (RBC) cho việc đếm bạch cầu (WBC) và phân loại bạch cầu trên các máy đếm tế bào máu.</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Chất tẩy rửa (Detergent) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 0,1%. <p>Quy cách đóng gói: Thùng ≥ 5 Lít</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Thùng	5
62	5	IVD làm sạch máy xét nghiệm huyết học tự động	<p>Là dung dịch enzyme để sử dụng trong chẩn đoán in vitro với tác dụng thủy phân protein để làm sạch các máy đếm tế bào máu.</p> <p>- Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Dung dịch đệm hữu cơ (Organic buffer) < 5% + Enzym thủy phân protein (Proteolytic enzyme) < 1% + Chất bảo quản (Preservative) < 1% . <p>Quy cách đóng gói: Chai ≥ 1 Lít</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Chai	7
63	6	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức bình thường	<p>Là chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học.</p> <p>- Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.</p> <p>- Điều kiện bảo quản:</p> <ul style="list-style-type: none"> + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh. <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (2x3ml)</p> <p>Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	1

64	7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức thấp	<p>Là chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học.</p> <p>- Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.</p> <p>- Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (2x3ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	1
65	8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 30 thông số huyết học mức cao	<p>Là chất đối chiếu (control) đa thông số 3 mức để sử dụng trong chẩn đoán in vitro và được thiết kế để sử dụng trong việc theo dõi độ đúng và độ chính xác của các máy đếm tế bào máu dùng trong huyết học.</p> <p>- Thành phần: chứa bạch cầu (WBC), hồng cầu (RBC) và tiểu cầu (PLT) của động vật có vú được làm thành hỗn dịch ở dạng dịch giống như huyết tương.</p> <p>- Điều kiện bảo quản: + 2-8°C (35-46°F). + Không để đông lạnh.</p> <p>Quy cách đóng gói: Hộp ≥ (2x3ml) Đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương</p>	Hộp	1
Tổng phần XIII: 08 mặt hàng					

• Lưu ý

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu, danh từ riêng (nếu có) trong bảng danh mục hóa chất xét nghiệm nêu trên chỉ mang tính chất minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật khó mô tả, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải bảo đảm yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặt tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có của đơn vị sử dụng, tương đương được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng.

Đối với các yêu cầu ở mức “khoảng” mà chưa cụ thể sai số cho phép tại nội dung đó thì khoảng sai số cho phép so với yêu cầu $\leq 2\%$ được đánh giá là đáp ứng.

Yêu cầu tương đương:

- + Tương đương về chủng loại;
- + Tương đương về tiêu chuẩn kỹ thuật (Thiết kế, tính năng sử dụng, công nghệ chế tạo, tiêu chuẩn công nghệ);
- + Đối với các tên hàng hóa, tiêu chí kỹ thuật, công nghệ... có cụm từ “hoặc tương đương”, yêu cầu nhà thầu khi báo giá lại hàng hóa cụ thể của đơn vị mình cung cấp, không ghi thêm cụm từ “hoặc tương đương”;
- + Các tính năng kỹ thuật, công năng sử dụng và tiêu chuẩn công nghệ của hàng hóa nhà thầu chào “tương đương” hoặc “tốt hơn” so với yêu cầu trong bảng “ danh mục hóa chất xét nghiệm”, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh “tương đương” hoặc “tốt hơn”.



PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số / YCBG-BVĐK ngày ... tháng 03 năm 2024)

BÁO GIÁ

Kính gửi: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lạng Sơn.**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số , ngày ... tháng ... năm ... của Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi.....(ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá(gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh)-Mã số thuế:.....

Báo giá cho mặt hàng vật tư y tế như sau:

STT	STT theo thư mời chào giá	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, Model	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	Mã HS	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú

1. Giá trên đã bao gồm tất cả các chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản liên quan và các loại thuế, phí theo quy định của pháp luật.
2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày tháng năm 2024.
3. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn.
4. Thời gian giao hàng dự kiến: 05 ngày kể từ khi nhận thông tin yêu cầu của Bệnh Viện Đa Khoa tỉnh Lạng Sơn.
5. Dự kiến về các điều khoản thanh toán hợp đồng:
 - Đồng thanh toán: VNĐ
 - Thanh toán: theo số lượng giao hàng thực tế tại bệnh viện trong vòng 90 ngày kể từ khi giao hàng và công ty xuất chứng từ thanh toán.
 - Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

6. Chúng tôi cam kết :

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác
- Không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Thông tin liên hệ người làm báo giá: (Thông tin liên hệ của người trực tiếp làm báo giá)

, ngày tháng năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

Ký tên, đóng dấu